HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 08 /2010/NQ-HĐND.	*Đồng Xoài, ngày 14 tháng 12 năm 2010*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2011

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 16/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-HĐND-KTNS ngày 23/11/2010 của Ban Kinh tế Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2011, như sau:

1)Tổng vốn đầu tư XDCB:	750,900 tỷ đồng.
a) Vốn đầu tư XDCB thuộc địa phương quản lý:	568,400 tỷ đồng.
Trong đó:	
- Vốn đầu tư XDCB tập trung:	255,000 tỷ đồng;
- Thu từ tiền sử dụng đất chi cho ĐTPT:	188,400 tỷ đồng;
- Thu từ XSKT:	125,000 tỷ đồng.
b) Vốn hỗ trợ theo mục tiêu từ ngân sách Trung ương:	182,500 tỷ đồng.
(có hệ thống bảng biểu chi tiết kèm theo)	
2) Phân cấp quản lý vốn:	
a) Vốn cấp tỉnh quản lý:	453,680 tỷ đồng:
- Trả nợ vay Chương trình KCH kênh mương, CSHT:	31,950 tỷ đồng;
- Vốn đầu tư XDCB thuộc địa phương quản lý:	303,730 tỷ đồng;
- Vốn hỗ trợ theo mục tiêu từ ngân sách Trung ương:	118,000 tỷ đồng.

b) Vốn cấp huyện, thị xã quản lý: 297,220 tỷ đồng:

- Vốn đầu tư XDCB thuộc địa phương quản lý: 232,720 tỷ đồng;
- Vốn hỗ trợ theo mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 64,500 tỷ đồng.

(Có các biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2010 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ TC, Bộ KH và ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ TP);
- Kiểm toán nhà nước khu vực IV;
- TU, UBND, UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, TTCB;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- LĐVP;
- Lưu: VT. 150

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Hưng

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /2010 /NQ-HĐND ngày 14 /12/2010 của HĐND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH 2011	GHI CHÚ
1	2	3	5
	TỔNG CỘNG	**750.900**	
I	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**568.400**	
	Trong đó :		
1	Vốn XDCB	255.000	
1,1	*Cấp tỉnh quản lý*	*125.000*	
a	*Trả nợ vay Chương trình KCHKM,CSHT,GTNT*	*31.950*	
b	*Bố trí cho công trình*	*93.050*	
1,2	*Phân cấp các huyện - thị*	*130.000*	
2	Thu từ xổ số kiến thiết	125.000	
3	Thu từ tiền SD đất chi cho ĐTPT	188.400	
3,1	*Cấp tỉnh quản lý*	*85.680*	
3,2	*Phân cấp các huyện - thị*	*102.720*	
II	**Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW**	**182.500**	
1	Hỗ trợ hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu	15.000	
2	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng	17.000	
3	Hỗ trợ các huyện giáp Tây nguyên	27.000	
4	Hỗ trợ hạ tầng du lịch	6.000	
5	Hỗ trợ đầu tư huyện mới tách	30.000	
6	Chương trình giống, cây trồng, vật nuôi	15.000	
7	Chương trình bố trí lại dân cư nơi cần thiết	4.000	
8	Chương trình định canh định cư	4.000	
9	Hỗ trợ hạ tầng khu công nghiệp	15.000	
10	Hỗ trợ trung tâm y tế tỉnh, huyện	10.000	
11	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	5.000	
12	Đầu tư theo Quyết định 160 (biên giới)	7.500	
13	Đầu tư theo Quyết định 134 kéo dài	7.000	
14	Hỗ trợ khác	20.000	

Ghi Chú :

Thu tiền SD đất các dự án BT ghi thu ghi chi khối tỉnh

- Đường Minh Hưng - Chơn Thành : 70 tỷ đồng
- Dự án trồng cao su (bán đấu giá) đầu tư đường Lộc Tấn Bù Đốp : 11 tỷ đồng

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2011 - TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2010 /NQ-HĐND ngày 14 /12/2010 của HĐND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	NGÀNH - LĨNH VỰC	Số Quyết định ĐT; ngày tháng năm	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Đã đầu tư đến hết năm 2010	KẾ HOẠCH 2011			CHỦ ĐẦU TƯ
						TỔNG CỘNG	Trong đó		
							Vốn XDCB tập trung	Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG (A+B)					**750.900**	**568.400**	**182.500**	
A	**VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ**					**453.680**	**335.680**	**118.000**	
A1	**TRẢ NỢ VAY**					**31.950**	**31.950**		
I	Trả nợ vay Chương trình KCH kênh mương					31.950	31.950		
A2	**BỐ TRÍ CHO CÔNG TRÌNH**					**421.730**	**303.730**	**118.000**	
I	**CÔNG NGHIỆP**					**42.700**	**12.700**	**30.000**	
1	Hỗ trợ hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu					15.000		15.000	
2	Hỗ trợ hạ tầng khu công nghiệp					27.700	12.700	15.000	
2,1	*Dự án nhà máy xử lý nước thải khu CN Minh Hưng 3*	2284/QĐ-UBND 30/9/2010	*2010-2011*	*19.000*	*3.000*	*15.000*		*15.000*	Công ty cổ phần khu CN cao su Bình Long
3	Xây dựng kênh chính thoát nước dọc đường số 1 KCN Chơn Thành	2300/QĐ-UBND 19/8/09	2010-2011	8.349	6.000	1.200	1.200		Ban QL khu kinh tế
4	GTĐB xây dựng cổng chính, mở rộng đường trục chính KCN Chơn Thành	1022/QĐ-UBND ngày 04/5/2010; 3902/QĐ-UBND ngày 16/9/2010	2010-2011	15.697	5.200	5.000	5.000		Ban QL khu kinh tế
5	GTĐB xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân 38,5 ha	3489/QĐ-UBND ngày 09/12/2009	2009-2011	35.488	23.850	5.000	5.000		Ban QL khu kinh tế
6	Nối tiếp mương thoát nước số 1 ngoài KCN Minh Hưng Hàn Quốc	493/QĐ-SKHĐT ngày 07/5/2010	2011	1.723		1.500	1.500		Ban QL khu kinh tế
II	**NÔNG - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN**					**50.500**	**10.500**	**40.000**	
	Công trình chuyển tiếp					***50.500***	***10.500***	***40.000***	
1	Hệ thống thủy lợi hồ Ba Veng	2896/QĐ-UBND ngày 29/12/2008	2010-2011	41.000	34.000	7.000	7.000		Sở NNvà PTNT

2	Hệ thống thủy lợi Bù Ka	1824/QĐ-UBND ngày 05/9/08	2010-2011	16.026	12.500	3.500	3.500		Sở NNvà PTNT
3	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng					17.000		17.000	Giao Sở KH và ĐT chủ trì, phối hợp với Sở NNvà PTNT phân bổ chi tiết
4	Chương trình giống , cây trồng, vật nuôi					15.000		15.000	
4,1	*Dự án đầu tư sản xuất giống cây Ca cao và Cao su giai đoạn 2009-2010.*	*736 QĐ-UBND ngày 10/4/08; 1156/QĐ-UBND18/5/2010*	*2010-2011*	*11.353*	*1.930*	*5.000*		*5.000*	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư
4,2	*Trại cá giống thủy sản nước ngọt cấp I tỉnh Bình Phước.*	*2285/QĐ-UB ngày 09/12/02; 986/QĐ-UBND ngày 20/4/09*	*2008-2012*	*36.717*	*20.000*	*10.000*		*10.000*	Sở NN và PTNT
5	Chương trình bố trí lại dân cư nơi cần thiết					4.000		4.000	
5,1	*Dự án di dời và ổn định dân xâm canh trong lâm phần VQG ra khu vực tái định canh giai đoạn 2009-2011*	3070/QĐ-UBND ngày 30/10/2009	*2010-2011*	*10.882*	*5.700*	*2.000*		*2.000*	Vườn QG Bù Gia Mập
5,2	*Di dời và ổn định dân di cư tự do trong lâm phần Ban QLR phòng hộ Đăk Mai*	266/QĐ-UBND ngày 02/02/2010	*2010-2012*	*23.103*	*6.500*	*2.000*		*2.000*	UBND huyện Bù Gia Mập
6	Chương trình định canh định cư					4.000		4.000	
6,1	*Dự án ổn định dân di cư tự do xã Đăk ơ, huyện Bù Gia Mập*	QĐ 826/QĐ-UBND ngày 01/4/2009; Đã trình UBND tỉnh điều chỉnh TMĐT	*2009-2011*	11.402	*7.600*	*2.000*		*2.000*	Chi cục PTNT
6,2	*Dự án ổn định dân di cư tự do xã Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Thống Nhất, huyện Bù Đăng*	417/QĐ-UBND ngày 25/2/2009	*2009-2011*	11.179	*7.400*	*1.000*		*1.000*	Chi cục PTNT
6,3	*Dự án ổn định dân di cư tự do xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp*	366/QĐ-UBND ngày 24/02/2009	*2009-2011*	7.320	*5.400*	*1.000*		*1.000*	Chi cục PTNT
III	**GIAO THÔNG - VẬN TẢI**					**131.000**	**131.000**		
	Công trình chuyển tiếp					***131.000***	***131.000***		
1	XD đường GTNT và cầu vào khu đất sản xuất chương trình 134 tại xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	1010/QĐ-UBND ngày 29/4/2009	2010-2011	4.145	1.940	2.000	2.000		Ban Dân tộc

2	Xây dựng đường và hệ thống thoát nước QL14 (đoạn đường Lê Qúy Đôn từ QL14 đến đường Phú Riềng Đỏ và đường QH số 20 đoạn từ đường Hùng Vương đến TTTM thị xã Đồng Xoài)	1342/QĐ-UBND 18/5/09	2010-2012	49.670	22.200	8.000	8.000		Sở Xây dựng
3	GPMB đường Đồng Xoài - Cây Chanh	1926/QĐ-UBND ngày 16/8/2010	2010-2012		20.000	40.000	40.000		Sở GT-VT
4	Đường Minh Hưng - Chơn Thành (Dự án BT ghi thu ghi chi tiền SD đất)	2205/QĐ-UBND ngày 14/10/2008	2009-2010	121.000		70.000	70.000		UBND huyện Chơn Thành
5	Mở rộng đường Lộc Tấn - Bù Đốp (Dự án BT ghi thu ghi chi tiền SD đất từ đấu gia vườn cao su)	1473,1741,1748/QĐ-UBND ngày 25/8/2008	2009-2010	290.000		11.000	11.000		Sở GT-VT
IV	**VĂN HÓA**					**26.000**	**20.000**	**6.000**	
	Công trình khởi công mới					***26.000***	***20.000***	***6.000***	
1	Dự án khu bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng-Sóc Bom Bo	1669/QĐ-UB ngày 15/7/2010	2010-2015	198.300	7.000	6.000		6.000	Ban QLDA khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng-Sóc Bom Bo
2	Trung tâm văn hóa tỉnh	1118/QĐ-UB ngày 17/5/2010	2011-2013	163.000		20.000	20.000		Sở VH - TT và DL
V	**KHOA HỌC CN VÀ CÔNG NGHỆ TT**					**7.000**	**7.000**		
	Công trình khởi công mới					***7.000***	***7.000***		
1	Mua sắm trang thiết bị kiểm định và hiệu chuẩn máy X-Quang phục vụ công tác quản lý Nhà nước về an toàn bức xạ, hạt nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước	1350/QĐ-UB ngày 16/10/2009	2011	600		600	600		Sở KH-CN
2	Xây dựng kho lưu giữ bảo quản các chủng vi sinh và mô tế bào thực vật	1621/QĐ-UB ngày 21/12/2009	2011	700		700	700		Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN
3	Các dự án KHCN và CNTT khác					5.700	5.700		
VI	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**					**70.000**	**70.000**		
	Công trình chuyển tiếp					***57.500***	***57.500***		
1	Trường cấp 2, 3 Đắc Ơ huyện Phước Long	977/QĐ-UB ngày 5/6/2007	2009-2011	30.969	17.000	5.000	5.000		UBND thị xã Phước Long
2	Trường THPT Trần Phú - huyện Bình Long	2865/QĐ-UB ngày 24/12/2008	2009-2011	29.737	9.000	5.000	5.000		Sở GD - ĐT
3	Trường THPT Lộc Thái - huyện Lộc Ninh	1564/QĐ-UB ngày 7/8/2008	2009-2011	27.807	9.000	8.000	8.000		Sở GD - ĐT

4	Đối ứng vốn trái phiếu Chính phủ kiên cố hóa trường lớp học					15.000	15.000		Các huyện - thị
5	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Bù Đăng	2462/QĐ-UB ngày 4/12/2007	2009-2011	22.781	8.000	4.000	4.000		UBND huyện Bù Đăng
6	Trung tâm Giáo dục - Lao động - tạo việc làm Minh Lập	1460/QĐ-UB ngày 24/7/2008	2009-2011	28.834	12.000	8.000	8.000		Sở LD - TBXH
7	Xây dựng khối phòng học, phòng học bộ môn Trường THPT chuyên Quang Trung	2543/QĐ-UB ngày 5/10/2009	2010-2011	9.992	7.000	2.500	2.500		Trường chuyên Quang Trung
8	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Phước Long	2706/QĐ-UB ngày 28/9/2009	2010-2011	4.351	2.100	2.000	2.000		Sở GD-ĐT
9	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Đồng Xoài	2705/QĐ-UB ngày 28/9/2009	2010-2011	4.354	2.200	2.000	2.000		Sở GD-ĐT
10	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Bình Long	3061/QĐ-UB ngày 30/10/2009	2010-2011	4.237	2.100	2.000	2.000		Sở GD-ĐT
11	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Chu Văn An, huyện Chơn Thành	3057/QĐ-UB ngày 30/10/2009	2010-2011	4.148	2.100	2.000	2.000		Sở GD-ĐT
12	Xây dựng 12 phòng học trường cấp 2, 3 Đa Kia huyện Bù Gia Mập	2934/QĐ-UB ngày 31/12/2008	2009-2010	4.650	2.000	2.000	2.000		Sở GD-ĐT
	Công trình khởi công mới			**18.679**		***12.500***	***12.500***		
1	XD Nhà hiệu bộ trường PTTH Nguyễn Khuyến, Bù Gia Mập	2842/QĐ-UB ngày 24/12/2008	2011	2.169		2.000	2.000		UBND huyện Bù Gia Mập
2	XD 6 phòng chức năng TTGDTX huyện Bù Đăng	2639/QĐ-UB ngày 31/12/2008	2011	2.759		2.000	2.000		UBND huyện Bù Đăng
3	XD Nhà hiệu bộ trường cấp 2, 3 Lương Thế Vinh, Bù Đăng	2933/QĐ-UB ngày 21/12/2008	2011	2.152		2.000	2.000		UBND huyện Bù Đăng
4	XD Nhà hiệu bộ Trường THPT Nguyễn Du, Đồng Xoài (Bán công)	2843/QĐ-UB ngày 24/12/2008	2011	2.030		1.500	1.500		Sở GD-ĐT
5	Xây dựng 08 phòng học lầu Trường cấp 2, 3 Tân Tiến, huyện Bù Đốp	2820/QĐ-UB ngày 7/10/2009	2011	2.749		2.000	2.000		UBND huyện Bù Đốp
6	Xây dựng Trường cấp 2, 3 Nha Bích, huyện Chơn Thành (các hạng mục còn lại)	3086/QĐ-UB ngày 4/11/2009	2011	6.820		3.000	3.000		Sở GD-ĐT
VII	**Y TẾ**					**17.850**	**7.850**	**10.000**	
	Công trình chuyển tiếp					***3.900***	***2.000***	***1.900***	
1	Đầu tư các trạm xá xã	2018/QĐ-UB ngày 27/9/2007	2010-2012	20.430	6.200	2.000	2.000		Sở Y tế

2	Trung tâm y tế dự phòng huyện Lộc Ninh	1052/QĐ-UB ngày 4/8/2008	2010-2011	3.956	2.000	1.900		1.900	UBND huyện Lộc Ninh
	Công trình khởi công mới					***13.950***	***5.850***	***8.100***	
1	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	3439/QĐ-UB ngày 10/11/2008	2011-2012	5.455		3.100		3.100	Sở Y tế
2	Bệnh viện y học cổ truyền	2439/QĐ-UB ngày 10/11/2008	2011-2013	43.912		5.850	5.850		Bệnh viện y học cổ truyền
3	Trung tâm y tế dự phòng huyện Bù Đăng	2807/QĐ-UB ngày 18/12/2009	2011-2012	4.519		3.000		3.000	UBND huyện Bù Đăng
4	TTKL Trung tâm y tế dự phòng huyện Chơn Thành	3086/QĐ-UB ngày 17/10/2008	2011-2012	4.914		2.000		2.000	UBND huyện Chơn Thành
VIII	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**					**20.000**	**20.000**		
	Công trình chuyển tiếp					***10.500***	***10.500***		
1	Trụ sở ngành NN và PTNT	1092/QĐ-UBND ngày 02/6/05; 2891/QĐ-UBND ngày 14/10/09	2009-2011	21.894	11.500	4.000	4.000		Sở NN và PTNT
2	Khu dân cư và đất xây dựng trụ sở ngành NN và PTNT	2036/QĐ-UBND ngày 21/11/06	2009-2011	31.347	20.500	4.500	4.500		Sở NN và PTNT
3	Trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	2370/QĐ-UBND ngày 04/11/08	2010-2011	8904	2.000	2.000	2.000		Sở TN-MT
	Công trình khởi công mới					***9.500***	***9.500***		
1	Trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất	45/QĐ-SKHĐT ngày 15/01/2010	2011	2.688		1.500	1.500		Trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất
2	Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy	2235/QĐ-UBND ngày 1/10/2010	2011-2012	13.411		5.000	5.000		Văn phòng Tỉnh ủy
3	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và Trung tâm trợ giúp pháp lý	3411/QĐ-UBND ngày 17/11/2010	2011-2012	4.314		2.000	2.000		Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản
4	Trụ sở làm việc Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp và PTNT	152/QĐ-SKHĐT ngày 08/02/2010	2011	2.448		1.000	1.000		Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp và PTNT
IX	**QUỐC PHÒNG - AN NINH**					**10.000**	**10.000**		
	Công trình chuyển tiếp					***10.000***	***10.000***		
1	Đường vào Đồn biên phòng 783	223/QĐ-UB ngày 23/1/2009	2010-2011	13.600	10.000	3.000	3.000		Bộ CH bộ đội BP
2	Doanh trại trung đoàn 736	644/QĐ-UB ngày 18/3/2009	2010-2011	16.200	6.500	5.000	5.000		Bộ CHQS tỉnh

3	Hỗ trợ XD trụ sở CA phường Tân Xuân - thị xã Đồng Xoài	934/QĐ-UB ngày 21/4/2010	2010-2011	3.300	1.215	1.000	1.000		Công an tỉnh
4	Hỗ trợ XD trụ sở CA phường Tân Bình - thị xã Đồng Xoài	935/QĐ-UB ngày 21/4/2010	2010-2011	3.460	1.000	1.000	1.000		Công an tỉnh
X	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**					**10.000**	**10.000**		
XI	**VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ TW**					**32.000**		**32.000**	
1	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã					5.000		5.000	
2	Đầu tư theo Quyết định 134 kéo dài					7.000		7.000	
3	Hỗ trợ khác					20.000		20.000	
XII	**CÁC DỰ ÁN CẤP BÁCH KHÁC**					**4.680**	**4.680**		
1	Thu từ tiền SD đất					4.680	4.680		
B	**VỐN PHÂN CẤP CÁC HUYỆN - THỊ**					**297.220**	**232.720**	**64.500**	
I	**THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI**					**35.000**	**35.000**		UBND thị xã Đồng Xoài
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					14.000	14.000		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất					21.000	21.000		
II	**HUYỆN ĐỒNG PHÚ**					**23.300**	**23.300**		UBND huyện Đồng Phú
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					14.000	14.000		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất					9.300	9.300		
III	**THỊ XÃ PHƯỚC LONG**					**15.100**	**15.100**	-	UBND thị xã Phước Long
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					11.500	11.500		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất					3.600	3.600		
IV	**HUYỆN BÙ ĐĂNG**					**29.600**	**22.600**	**7.000**	UBND huyện Bù Đăng
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					14.800	14.800		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất					7.800	7.800		
3	Hỗ trợ các huyện giáp Tây nguyên					7.000		7.000	
V	**HUYỆN BÙ GIA MẬP**					**43.540**	**20.540**	**23.000**	UBND huyện Bù Gia Mập
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					15.500	15.500		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất					5.040	5.040		
3	Hỗ trợ huyện mới chia tách					15.000		15.000	
4	Đầu tư theo quyết định 160					1.000		1.000	
5	Hỗ trợ các huyện giáp Tây nguyên					7.000		7.000	
VI	**HUYỆN CHƠN THÀNH**					**35.000**	**35.000**		UBND huyện Chơn Thành
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					11.000	11.000		

2	Nguồn thu tiền sử dụng đất					24.000	24.000		
VII	**HUYỆN HỚN QUẢN**					**32.300**	**17.300**	**15.000**	UBND huyện Hớn Quản
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					12.500	12.500		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất					4.800	4.800		
3	Hỗ trợ huyện mới chia tách					15.000		15.000	
VIII	**THỊ XÃ BÌNH LONG**					**27.300**	**27.300**		UBND thị xã Bình Long
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					12.300	12.300		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất					15.000	15.000		
IX	**HUYỆN LỘC NINH**					**32.800**	**22.300**	**10.500**	UBND huyện Lộc Ninh
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					13.900	13.900		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất					8.400	8.400		
3	Đầu tư theo quyết định 160					3.500		3.500	
4	Hỗ trợ các huyện giáp Tây nguyên					7.000		7.000	
X	**HUYỆN BÙ ĐỐP**					**23.280**	**14.280**	**9.000**	UBND huyện Bù Đốp
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					10.500	10.500		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất					3.780	3.780		
3	Đầu tư theo quyết định 160					3.000		3.000	
4	Hỗ trợ các huyện giáp Tây nguyên					6.000		6.000	